

CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ Ở NHẬT BẢN THỜI KÌ CẬN-HIỆN ĐẠI

FUKUDA YASUO

(NCS, Khoa Ngôn ngữ, ĐHKHXH & NV, ĐHQG HN)

1. Mở đầu

Khi tìm hiểu về chính sách ngôn ngữ ở Nhật Bản trong thời kì cận - hiện đại, chúng tôi muốn tìm hiểu xem chính phủ Nhật đặt vấn đề gì lên hàng đầu và tại sao chính phủ Nhật cần phải đặt ra vấn đề đó. Bài viết này nhằm làm sáng tỏ hai vấn đề này.

Trước thời kì cận đại, Nhật Bản là nhà nước phong kiến. Sau khi chính quyền phong kiến bị sụp đổ, người Nhật lập ra chính phủ mới theo kiểu châu Âu vào năm 1868. Chính phủ đó bắt đầu can thiệp vào chính sách ngôn ngữ. Vì vậy, phạm vi thời kì cận-hiện đại ở đây chỉ giới hạn từ năm 1868 đến năm 2000.

Trước đây ở Nhật, nghiên cứu về chữ viết và cách ghi tiếng Nhật đã được thực hiện nhiều và khá phát triển. Nhưng nghiên cứu về chính sách ngôn ngữ ở Nhật thì lại chưa nhiều. Bởi lẽ hướng nghiên cứu này mới chỉ được bắt đầu theo xu hướng nghiên cứu tại châu Mỹ từ những năm 70 thế kỉ 20 trở đi. Ở Nhật, vào năm 2003 và năm 2005, Cục Văn hóa Nhật Bản đã công bố hai tài liệu lưu hành nội bộ liên quan đến chính sách ngôn ngữ ở Nhật trong thời cận - hiện đại. Thêm vào đó, Cục Văn hóa cũng đã công khai dữ liệu thông tin về chính sách ngôn ngữ ở Nhật trong thời kì cận - hiện đại trên trang Web của mình¹. Vào năm 2006, tác giả Nomura Toshio đã xuất bản cuốn sách về chính sách

ngôn ngữ ở Nhật sau chiến tranh thế giới thứ II [Nomura 2006]. Vào năm 2008, tác giả Okamoto Sachiko đã có một bài viết về chính sách ngôn ngữ ở Nhật trong thời kì cận - hiện đại [Okamoto 2008:174-178]. Bài viết tuy ngắn nhưng bà Okamoto đã tóm tắt diện mạo chính sách ngôn ngữ tại Nhật trong thời kì cận - hiện đại. Do vậy, chúng tôi dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây để điểm lại nội dung các sự kiện về chính sách ngôn ngữ tại Nhật và phân tích thêm mối quan hệ giữa sự kiện và nguyên nhân của sự kiện.

Bài viết này dựa vào sự phân kì lịch sử của ông Yasuda Toshiaki [Yasuda 2001:6-36]. Ông Yasuda phân chia thời kì cận-hiện đại Nhật Bản ra thành 5 giai đoạn. Theo đó, giai đoạn I từ năm 1868-1885, giai đoạn II từ năm 1885-1915, giai đoạn III từ năm 1915-1945. Giai đoạn IV từ năm 1945-1970. Giai đoạn V từ năm 1970-2000. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày cụ thể về từng giai đoạn.

2. Sự phân kì chính sách ngôn ngữ của Yasuda Toshiaki

2.1. Giai đoạn I (1868-1885)

Giai đoạn I là thời kì manh nha của chính sách ngôn ngữ ở Nhật Bản. Chính phủ mới của Nhật bắt đầu can thiệp vào các vấn đề ngôn ngữ chưa được quy chuẩn.

Một số nhà chính trị của chính phủ mới sớm nhận thức được tầm quan trọng của chữ viết. Họ đã đề xuất các phương án cải cách

¹ <http://www.bunka.go.jp/kokugo>

tiếng Nhật như xóa bỏ chữ Hán, hạn chế chữ Hán, áp dụng chữ La tinh như sau:

1868 Maejima Hisoka (Người sáng lập chế độ Bru chính) đề nghị xóa bỏ chữ Hán.

1869 Nanbu Yoshikazu đề xuất áp dụng hệ chữ La tinh.

1872 Mori Arinori (Bộ trưởng Bộ Giáo dục sau này²) đề xuất phương án sử dụng tiếng Anh.

1873 Fukuzawa Yukichi (Người sáng lập Đại học Tư thục Keio) đề nghị hạn chế số lượng chữ Hán được sử dụng.

1874 Nishi Amane (Triết gia) đề xuất áp dụng hệ chữ La tinh.

1883 Thành lập hội chữ Kana.

1885 Thành lập hội chữ La tinh.

Yếu điểm các phương án cải cách tiếng Nhật là sự lựa chọn chữ viết. Tại sao các nhà chính trị phải đề ý đến sự lựa chọn chữ viết? Vấn đề là bởi chữ Hán rất khó học. Tiếng Nhật có sử dụng cả chữ Hán (chữ biểu ý) lẫn chữ Kana (chữ biểu âm). Điều đó làm cho hệ ghi chữ tiếng Nhật trở nên rất phức tạp. Lúc bấy giờ, chính phủ Nhật đẩy mạnh văn minh hóa, mở mang kiến thức mới cho người dân. Sự lựa chọn chữ viết tiện lợi sẽ có hiệu quả trực tiếp trong quá trình tiếp thu hàng hoá và kiến thức của phương Tây [Yasuda 2001:9]. Do bối cảnh đó, các phương án như xóa bỏ chữ Hán và áp dụng hệ chữ La tinh hay hệ chữ Kana để làm giảm bớt tính phức tạp của tiếng Nhật là rất kịp thời và hợp lí. Các phương án đó mặc dù đã được đề xuất nhưng chúng vẫn chưa được lập pháp hóa. Rốt cuộc, giai đoạn này đã không tiến triển được phương án cải cách nào [Takashima 2002:184]. Có thể nêu ra 3 lí do sau đây:

Lí do thứ nhất là tiếng Nhật lúc bấy giờ có nhiều “từ Hán mới”. Những từ Hán mới này là để mô tả các từ gốc phương Tây. Để

tiếp thu kiến thức từ phương Tây, người Nhật cần phải dịch các từ gốc phương Tây sang tiếng Nhật. Khi đó, người dịch dùng chữ Hán để biểu thị nghĩa của các từ gốc phương Tây. Trong giai đoạn này, Nhật Bản đang thực hiện việc Phương Tây hóa và do đó người Nhật sáng tạo ra hàng loạt các “từ Hán mới” [Takashima 2002:129-131]. Nếu người Nhật không sử dụng chữ Hán nữa thì không thể biểu hiện được các từ Hán mới. Điều đó sẽ gặp nhiều khó khăn ở các lĩnh vực như chính trị, công nghiệp, học thuật v.v... Do đó, người Nhật lúc bấy giờ rất cần có chữ Hán.

Lí do thứ hai là vấn đề phân biệt các từ Hán đồng âm khác nghĩa. Nếu tiếng Nhật không sử dụng chữ Hán mà chỉ sử dụng chữ La tinh hay chữ Kana thì sự phân biệt các từ Hán đồng âm khác nghĩa rất khó khăn. Đặc biệt là đối với các từ Hán mới. Số lượng từ Hán mới không ít. Nếu không dùng chữ Hán thì hiệu quả đọc chữ Nhật sẽ thấp đi và hiệu quả phân biệt các từ Hán đồng âm khác nghĩa không cao [Takashima 2002:184].

Lí do thứ ba là vấn đề văn phong. Đầu giai đoạn này, các văn bản của Nhật thường được viết theo “Văn phong Hán văn đọc theo kiểu Nhật (Kanbun-kundoku-bun)”. Văn phong Hán văn này chủ yếu được ghi bằng chữ Hán. Nếu văn phong này tiếp tục duy trì thì dĩ nhiên việc sử dụng chữ Hán sẽ thuận tiện hơn việc sử dụng hệ chữ La tinh hoặc hệ chữ Kana. Văn phong tiếng Nhật lúc bấy giờ vẫn đang là một vấn đề được quan tâm. Bởi vậy, chỉ thay đổi chữ viết sang chữ La tinh hoặc chữ Kana cũng không đủ. Nếu thay đổi chữ viết thì cần phải thay đổi cả văn phong tiếng Nhật nữa.

2.2. Giai đoạn II (1885-1915)

Trong giai đoạn này, Nhật Bản bắt đầu mở rộng lãnh thổ sang khu vực châu Á. Do vậy người Nhật cần thiết lập ngôn ngữ quốc gia trong các thuộc địa. Thông qua việc thiết lập ngôn ngữ quốc gia, các nhà trí thức Nhật

² Nếu từ ngữ “Bộ Giáo dục” này dịch từng chữ một sang từ Hán -Nhật thì đó là “Bộ Văn bộ”. Nhưng trong bài này sử dụng từ ngữ Bộ Giáo dục để cho dễ hiểu.

Bản nhận thức sâu sắc các vấn đề xung quanh ngôn ngữ quốc gia như vấn đề tiếng Phổ thông, chính tả, văn phong v.v... [Yasuda 2001:10].

Giai đoạn này, ngôn ngữ quốc gia của Nhật Bản bắt đầu được hình thành. Tỉ lệ trẻ em đi học tăng lên. Một số cuốn tiểu thuyết mang đặc trưng văn phong nói được xuất bản vào những năm 80 thế kỉ 19. Sau đó, tiểu thuyết được viết theo văn phong nói càng ngày càng phổ biến. Có thể nói, ngôn ngữ quốc gia cùng được hình thành với “Sự đồng nhất văn viết và văn nói (Genbun-itsuchi)”. Sau đây, là một số sự kiện liên quan đến việc hình thành ngôn ngữ Quốc gia:

1887 Futabatei Shimei xuất bản tiểu thuyết *Ukigumo (Mây nổi)* có văn phong đồng nhất văn viết và văn nói.

1889 Ootsuki Fumihiko xuất bản từ điển tiếng Nhật *Genkai (Ngôn hải)*.

1895 Ueda Mannen kiến nghị thành lập bộ môn nghiên cứu Ngôn ngữ quốc gia tại Đại học Đế quốc Tokyo.

1905 Natsume Souseki cho ra mắt tiểu thuyết *Wagahai wa neko de aru (Tôi là mèo)*.

Giai đoạn này, văn phong tiếng Nhật đã thay đổi rất nhiều. Năm 1887, ông Futabatei xuất bản cuốn tiểu thuyết có văn phong đồng nhất giữa văn viết và văn nói (Genbun-itsuchi-tai). Sau đó, có một sự kiện tạo ra bút phá về vấn đề văn phong. Đó là sự xuất hiện của Natsume Souseki, văn hào Nhật Bản. Ông đã tạo lập văn phong đồng nhất giữa văn viết và văn nói trong các tác phẩm của mình. Ông còn viết theo văn phong pha trộn chữ Hán và chữ Kana (Kanji-kana-majiri-bun). Sau khi ông Natsume cho ra mắt tiểu thuyết *Tôi là mèo* năm 1905, hầu như các nhà văn Nhật sau đó đều viết tiểu thuyết theo

kiểu văn phong đồng nhất văn viết và văn nói như Natsume đã tạo lập. Đây không chỉ là mốc sự kiện trong giới văn học mà còn làm ảnh hưởng sâu sắc đến các loại văn phong khác như văn phong báo chí, văn phong học thuật, văn phong luật pháp v.v. Vì thế, trong giai đoạn này, “Văn phong đồng nhất văn viết và văn nói” và “Văn phong pha trộn chữ Hán và chữ Kana” đều được thừa nhận. Hai loại văn phong này vẫn tiếp tục được sử dụng cho đến tận ngày nay.

Trong quá trình xác lập văn phong pha trộn chữ Hán và chữ Kana, các cơ quan chính sách ngôn ngữ ở Nhật Bản bắt đầu tiến hành các động thái sau đây. Vào năm 1900, “Bộ Giáo dục” áp dụng chính tả chữ Kana phù hợp với âm phát âm thực tế vào sách giáo khoa tiểu học, chứ không ghi chữ Kana theo âm thói quen lịch sử. Vào năm 1902, chính phủ thiết lập “Ủy ban điều tra tiếng Nhật”. Ủy ban này nhằm xóa bỏ chữ Hán của tiếng Nhật và áp dụng hệ chữ ghi âm như chữ La tinh. Ngoài ra, những mục đích khác của Ủy ban này là để ứng dụng văn phong đồng nhất văn viết và văn nói, xác lập tiếng phổ thông, giảm số lượng sử dụng chữ Hán được sử dụng, xác lập chính tả những từ được ghi bằng cả chữ Kana lẫn chữ Hán, chính tả từ ngoại lai [Nomura 2006:16]. Vào năm 1905, Bộ Giáo dục chỉ thị “Ủy ban điều tra tiếng Nhật” và “Hội đồng giáo dục cao đẳng” điều tra và nghiên cứu chính tả chữ Kana với cách phát âm thực tế để lập ra phương án cải cách. Bởi lẽ, ở các trường học, các nhà giáo khát vọng đơn giản hóa và ghi âm hóa chữ viết. Căn cứ tình hình đó, vào năm 1908, “Ủy ban điều tra cách ghi chữ Kana lâm thời” được thiết lập để tập hợp các ý kiến về đơn giản hóa và ghi âm hóa chữ viết [Yasuda 2001:13]. Như vậy, chính phủ Nhật Bản có ý định tiến hành ghi

âm hóa tiếng Nhật [Takashima 2002:174, 189-190].

Tuy nhiên, phái đối lập “Hội Ngôn ngữ quốc gia” được thành lập vào năm 1905. Phái này phản đối phương án ghi chữ Kana theo âm phát âm thực tế của “Ủy ban điều tra tiếng Nhật”. Bởi họ chủ trương rằng tiếng Nhật giữ gìn cách ghi chữ Kana cổ truyền thì mới bảo vệ được thuần phong mỹ tục Nhật Bản và duy trì thể chế quốc gia thần thánh của chế độ Nhật Hoàng. Lí giải này đã giành được sự ủng hộ trong chính trường [Yasuda 2001:13-14].

Giai đoạn này, các nhà chính trị ủng hộ ý kiến của “Hội Ngôn ngữ quốc gia”. Tức là thể lực của phái phản đối về cải cách tiếng Nhật mạnh hơn phái tán thành. Vì thế, “Ủy ban điều tra cách ghi chữ Kana lâm thời” không đưa ra được phương án nào mà bị giải thể. Còn, “Ủy ban điều tra tiếng Nhật” đưa ra phương án về “Phép khẩu ngữ” vào năm 1913. Phép đó chỉ ra tiêu chuẩn khẩu ngữ của tiếng Nhật [Yamaguchi 2006:172]. Nhưng Ủy ban này cũng bị giải thể vào năm 1913 bởi sự hạn hẹp về tài chính [Yasuda 2001:17].

2.3. Giai đoạn III (1915-1945)

Trong giai đoạn II, hai cơ quan chính sách ngôn ngữ của Nhật Bản, “Ủy ban điều tra tiếng Nhật” và “Ủy ban điều tra cách ghi chữ Kana lâm thời” xuất hiện. Nhưng không lâu, chúng bị giải thể và thất bại. Đến giai đoạn III này, hai cơ quan này lại được khôi phục theo yêu cầu của phía nhân dân.

Về phía chính phủ, “Ủy ban điều tra tiếng Nhật lâm thời” thuộc Bộ Giáo dục được thành lập vào năm 1921 và hoạt động cho đến năm 1934. Trong thời gian đó, Ủy ban này đã đề xuất các phương án cải cách tiếng Nhật. Cụ thể là phương án lập bảng hạn chế số lượng chữ Hán thường sử dụng (1923), phương án sửa đổi chính tả chữ Kana (1924), phương án giản thể chữ Hán (1926),

phương án giảm bớt số lượng từ Hán được sử dụng (1926-28) [Nomura 2006:16-17]. Nhưng trong giai đoạn này các phương án trên đều chưa được luật pháp hóa.

Phía nhân dân cũng đưa ra nhiều phương án về đơn giản hóa tiếng Nhật. Vào năm 1920, “Hiệp hội chữ Kana” được thành lập (đến năm 1924 đổi tên là “Hội chữ Kana”). Hội này chủ trương chỉ sử dụng chữ Kana trong văn bản tiếng Nhật. Vào năm 1921, “Hội chữ La tinh Nhật Bản” được thành lập. Hội này chủ trương chỉ sử dụng chữ La tinh. Ngoài ra, vào năm 1905 “Hội phổ biến chữ La tinh” đã được thành lập. Năm 1908, Hội này chủ trương sử dụng chữ La tinh theo kiểu ghi âm Hebon (kiểu tiếng Anh). Vì thế, chủ trương về chính tả bằng chữ La tinh của “Hội phổ biến chữ La tinh” và “Hội chữ La tinh Nhật Bản” luôn luôn trái ngược nhau [Yasuda 2001:17]. Ở đây, để tiện theo dõi, chúng tôi phân chia các chủ trương ghi văn tự tiếng Nhật thành 2 phái. Đó là phái chữ La tinh và phái chữ Kana.

Những người theo phái chữ La tinh mong muốn giải quyết sự đối lập giữa cách ghi theo kiểu tiếng Anh và kiểu tiếng Nhật. Vì thế, chính phủ thiết lập “Hội đồng điều tra chữ La tinh lâm thời” vào năm 1930 và Hội đồng đó hoạt động cho đến năm 1936. Hội đồng này nhằm thống nhất chính tả chữ La tinh. Hội đồng này tổ chức 14 hội nghị trong vòng 5 năm rưỡi [Yasuda 2001:17-18]. Đến năm 1937, Hội đồng này công bố bảng chữ La tinh theo cách ghi kiểu tiếng Nhật [Nomura 2006:19]. Tuy bảng này được nâng lên thành luật nhưng chữ La tinh chỉ ở vị trí là loại chữ hỗ trợ trong tiếng Nhật.

Về phái chữ Kana, những người theo “Hội chữ Kana” cho rằng nên chỉ sử dụng chữ Kana để ghi chữ tiếng Nhật tại các thuộc địa của Nhật. Tương tự phái chữ La tinh, chủ trương này là không sử dụng chữ Hán phức tạp mà chỉ sử dụng chữ ghi âm.

Như vậy, trong giai đoạn này, cả phía chính phủ lẫn phía nhân dân đều quan tâm đến vấn đề chữ viết ghi âm hóa của tiếng Nhật có lựa chọn chữ Kana hay chữ La tinh. Những quan tâm này đều nhằm đơn giản hóa chính tả. Theo Yasuda Toshiro, đơn giản hóa chính tả của tiếng Nhật có liên quan chặt chẽ với những cuộc tranh luận quanh vấn đề dạy học tiếng Nhật cho người dân thuộc địa của Nhật Bản [Yasuda 2001:22].

Vào năm 1930, “Hiệp hội tiếng Nhật” được thành lập. Hiệp hội này mang tính chất một đoàn thể của phía nhân dân, và giúp đỡ “Ủy ban điều tra tiếng Nhật lâm thời” của Bộ Giáo dục để định ra thứ tiếng Nhật chuẩn. Cụ thể là, Hiệp hội này thực hiện việc chọn lọc từ vựng cơ sở của tiếng Nhật và đề xuất “tiếng thông dụng” của tiếng Nhật trong khu vực thuộc địa Nhật.

Vào năm 1934, “Hội đồng thẩm định tiếng Nhật” của Bộ Giáo dục được thành lập. Hội đồng này có quan hệ mật thiết với Hiệp hội tiếng Nhật nói trên. Bởi lẽ một số nhân sự nằm trong danh sách cả 2 tổ chức này. Sau chiến tranh thế giới thứ II, Hội đồng này đưa ra phương án cải cách ngôn ngữ về “Chính tả chữ Kana hiện đại” và “Bảng chữ Hán lâm thời” và chính phủ ban hành hai điều luật ấy. Nhưng bản thảo hai điều luật này đều được “Hiệp hội tiếng Nhật” đề ra trước chiến tranh thế giới thứ II. Điều đó có nghĩa là Hội đồng này kế thừa phương châm của Hiệp hội tiếng Nhật.

Tuy các tranh luận về chữ viết và chính tả của tiếng Nhật diễn ra sôi nổi, nhưng phía quân đội lại phản đối việc đơn giản hóa này. Họ cho rằng việc thực hiện đơn giản hóa tiếng Nhật sẽ xâm phạm chế độ Nhật Hoàng. Nhưng trên thực tế, quân đội đã tự chọn lọc và đề xuất 300 từ cơ bản với sách “Nihon-go (tiếng Nhật)” (1943). Việc chọn lọc 300 từ này nhằm truyền lệnh tới các người lính một

cách chính xác. Bởi vì một số thuật ngữ quân đội quá khó hiểu [Yasuda 2001:22-23].

2.4. Giai đoạn IV (1945-1970)

Vào năm 1945, Nhật bị bại trận trước quân đội Mĩ. Sau đó, “Bộ Tư lệnh tối cao Liên hiệp quốc” thúc giục chính phủ Nhật cải cách tiếng Nhật. Theo chỉ đạo đó, Hội đồng thẩm định tiếng Nhật mạnh dạn thực hiện cải cách tiếng Nhật. Chủ chốt của việc cải cách ở đây là 2 điều luật. Đó là “Chính tả chữ Kana hiện đại” và “Bảng chữ Hán lâm thời”. Chúng được luật pháp hóa vào năm 1946. “Chính tả chữ Kana hiện đại” quy định chính tả đúng theo âm phát âm thực tế. “Bảng chữ Hán lâm thời” nhằm hạn chế số lượng chữ Hán được sử dụng và đề ra khoảng 1850 loại chữ Hán do Hội đồng chỉ định, và áp dụng việc giản thể chữ Hán. Ngoài quy định này, cũng vào thời gian đó, Hiến pháp Nhật Bản mới được viết bằng văn phong đồng nhất giữa văn viết và văn nói và văn phong pha trộn chữ Hán và chữ Hiragana.

Vào năm 1949, Hội đồng thẩm định tiếng Nhật được cải tổ lại nhằm tăng cường quyền hạn của Hội đồng. Hội đồng trước đây chỉ là cơ quan tư vấn, sau này đã trở thành cơ quan kiến nghị chính sách ngôn ngữ. Khi hội đồng thảo luận về La tinh hóa tiếng Nhật, các ủy viên phái tán thành và phái phản đối luôn luôn xung đột với nhau. Phái phản đối cho thấy kết quả đơn giản hóa chữ viết không tốt và được dư luận ủng hộ. Vì vậy phái tán thành về La tinh hóa tiếng Nhật đã không giành được thắng lợi. Năm 1962, Quốc hội quyết định xóa bỏ Tiểu ban điều tra chữ La tinh của Hội đồng. Chức năng Hội đồng thay đổi, chuyển lại thành cơ quan tư vấn. Quyền hạn của Hội đồng cũng bị thu hẹp lại. Vào năm 1966, Bộ trưởng Bộ Giáo dục tuyên bố rằng về sau Hội đồng không đề cập vấn đề chữ viết của tiếng Nhật, tức là không áp dụng hệ chữ ghi âm như chữ La tinh hay chữ

Kana nữa và hệ thống ghi chữ tiếng Nhật phải sử dụng văn phong pha trộn cả chữ Hán lẫn chữ Kana [Nomura 2006:151]. Đến đây, các cuộc tranh luận La tinh hóa tiếng Nhật hoàn toàn chấm dứt. Vì đa số nhà trí thức Nhật cho rằng cải cách chữ Hán sau chiến tranh thế giới thứ hai đã đạt mục tiêu nhất định và công hiến đơn giản hóa tiếng Nhật. Họ thấy cải cách chữ viết thế là đủ và không cần thay đổi sang hệ chữ La tinh nữa. Cách ghi chữ Kana lẫn chữ Hán trở thành tiêu chuẩn chữ viết của tiếng Nhật. Từ đây, định hướng chính sách ngôn ngữ của chính phủ Nhật thay đổi rất lớn.

2.5. Giai đoạn V (1970-2000)

Giai đoạn này, Hội đồng thẩm định tiếng Nhật chủ yếu thảo luận về cách chỉnh sửa các điều luật về ngôn ngữ: “Bảng chữ Hán lâm thời”, “Chính tả chữ Kana hiện đại”, “Chính tả của từ được ghi bằng cả chữ Kana lẫn chữ Hán”. Vai trò của Hội đồng bị thu hẹp. Vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Nhật Bản trở nên không còn quan trọng như trước đây.

Giai đoạn này xuất hiện một số sự kiện quan trọng về chính sách ngôn ngữ của Nhật Bản.

Thứ nhất là, vào những năm 80, máy tính gõ chữ Nhật trở nên phổ biến. Tuy nhiên, ban đầu máy tính đánh chữ Nhật có gây ra vấn đề quy cách hóa phong chữ Hán. Vấn đề này chủ yếu là loại phong chữ Hán và phạm vi số lượng chữ Hán được sử dụng. Việc thống nhất quy cách phong chữ Hán bắt đầu từ năm 1978 và sau đó có một số lần được sửa đổi. Ngày nay vấn đề phong chữ Hán đã ổn định.

Thứ hai, vào những năm 90, có một số người Nhật cho rằng nên đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ quốc gia thứ 2 của Nhật Bản. Lí do xuất hiện chủ trương đó là do bối cảnh toàn cầu hóa tiếng Anh. Tuy nhiên, gần

đây, nền kinh tế Nhật Bản bị suy yếu nên ít người nhắc lại đến vấn đề này.

3. Kết luận

Vấn đề lớn nhất của tiếng Nhật là chữ Hán. Chính phủ mới của Nhật được thành lập vào năm 1868 và chính phủ đó bắt buộc cơ cấu chính trị theo kiểu Phương Tây. Ngay ban đầu, các nhà trí thức đã đề ý vấn đề chữ Hán trong tiếng Nhật và đề ra một số phương án đơn giản hóa tiếng Nhật. Một số phương án này là giảm số lượng chữ Hán được sử dụng hoặc xóa bỏ chữ Hán thay vào đó sử dụng hệ chữ La tinh.

Nhưng từ đầu thời kì cận đại cho đến khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc (1945), trong khoảng gần 80 năm, các phương án cải cách tiếng Nhật không được luật pháp hóa. Bởi phái phản đối ngăn chặn cải cách. Họ coi việc cải cách sẽ làm mất đi truyền thống của Nhật và xâm phạm chế độ Nhật Hoàng. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chính phủ Nhật được sự chỉ đạo của bên Mỹ, mạnh dạn thực hiện lập pháp về “Hạn chế số lượng chữ Hán được sử dụng”, “Giản thể chữ Hán” vào năm 1946. Nhưng, 15 năm sau đó, phái phản đối cải cách lại cho thấy kết quả đơn giản hóa chữ viết không tốt. Hai phái đối lập nhau đã tranh luận gay gắt. Vào năm 1966, Bộ trưởng Bộ Giáo dục quyết định từ nay về sau chính sách ngôn ngữ ở Nhật không bàn luận đến vấn đề chữ viết của tiếng Nhật nữa. Về chữ viết, chính phủ Nhật quyết định không áp dụng hệ chữ La tinh và sử dụng văn phong pha trộn chữ Hán và chữ Kana và sử dụng chữ Hán theo điều luật “Hạn chế số lượng chữ Hán được sử dụng” và “Giản thể chữ Hán” được công bố năm 1946. Từ năm 1966 trở đi, cải cách chữ viết của tiếng Nhật thực chất dừng lại.

Còn vấn đề, tại sao chính phủ Nhật cần thực hiện đơn giản hóa chữ viết và cách viết của tiếng Nhật? Có một điều không cần nói cũng rất rõ là sự đơn giản hóa chữ viết và cách viết của tiếng Nhật đã góp phần làm phổ biến giáo dục cơ sở. Còn chúng tôi thấy

có lí do khác như sau: Trước chiến tranh thế giới thứ hai, mục đích sâu xa của đơn giản hóa là nhằm tăng cường lực lượng quân sự của Nhật. Sự tăng cường lực lượng quân sự tạo nên một nhà nước vững mạnh. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nước Nhật nói không với chiến tranh. Thay vào đó, mục đích sâu xa của đơn giản hóa là nhằm phục vụ công nghiệp hóa. Nước Nhật chỉ tập trung phát triển kinh tế. Sự phát triển kinh tế tạo nên một nhà nước lớn mạnh. Do vậy, mục đích sâu xa của hai thời đại khác nhau đều nhằm xây dựng nên một cường quốc. Có thể nói, chính sách ngôn ngữ ở Nhật trong thời kì cận - hiện đại luôn luôn đi đôi với mục đích cao cả của nước nhà.

Tài liệu tham khảo

1. Okamoto Sachiko (2008), *Nihongo-nouryoku-kentei-shiken ni goukaku surutame no Shakai-gengo-gaku 10 (Ngôn ngữ học xã hội)*, Tokyo, Nxb. Aruku.
2. Nomura Toshio (2006), *Kokugo-seisaku no Sengo-shi (Lịch sử chính sách ngôn ngữ ở Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ II)*, Tokyo, Nxb. Taishukan-shoten.
3. Takashima Toshio (2002), *Kanji to Nihonjin (Chữ Hán và tiếng Nhật)*, Bunshu-shinsho, Tokyo, Nxb. Bunge-shunju.
4. Yamaguchi Nakami (2006), *Nihongo no rekishi (Lịch sử tiếng Nhật)*, Tokyo, Iwanami-shinsho, Nxb. Iwanami-shoten.
5. Yasuda Toshiaki (2001), *Kindai Nihon ni okeru "kokugo-kokuzi-mondai no kozu (Mô hình đối lập trong vấn đề ngôn ngữ Quốc gia và chữ viết trong thời cận hiện đại Nhật Bản)*, "Kotoba to syakai 5-go (T/c Ngôn ngữ và xã hội, số 5)", Tokyo, Nxb. Sangensha, Tr.6-36.
6. Yasuda Toshiaki (2007), *Kokugo-shingi-kai, meisou no 60 nen (Hội đồng thẩm định tiếng Nhật -60 năm mất phương hướng)*, Tokyo, Kodansha-gendai-shinsho, Nxb. Kodansha.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 30-09-2010)

BẾN GIANG ĐÌNH.. (tiếp theo trang 28)
 Vì trong khi viết hoặc đọc nếu nét chữ thẩu quá thì bộ *thủ xóc* 扌 và bộ *thủy* 氵 có thể dễ lẫn với nhau. Điều đáng băn khoăn là vì sao trong văn bản dịch *Nghi Xuân địa chí* các dịch giả đã dịch "Hồi Nguyễn Xuân Nhạc (Nguyễn Nghiễm) được trí sĩ dựng giang đình ở cạnh bến sông này để đón rồi mở hội ăn mừng" nhưng ở phần chú thích họ lại chưa như vậy?

Đối với trường hợp thứ ba, cả hai yếu tố đều là động từ tổ hợp với nhau. Về quan hệ từ pháp thì thuận, nhưng về cách hiểu, cách sử dụng thì quá cá biệt. Chữ giang 江 là *kiêng* kết hợp chữ đình 停 với nghĩa là *dừng* và nghĩa của tổ hợp là *dừng kiệu, dừng cáng* hoặc có thể suy rộng ra là *chỗ dừng kiệu, dừng cáng*. Nhưng không lẽ giữa đất văn vật này, người ta lại lấy cách nói có tính chất biệt ngữ của phu kiệu để đặt tên cho chỗ dừng nghỉ trang trọng của một ông tể tướng hồi hương? Có thể, nghĩa gốc ban đầu của từ *giang đình* là như vậy, nhưng sau khi trở thành địa danh liên quan đến hành trạng của Xuân Quận công thì phải viết như cách thứ nhất mà chúng tôi đã đề cập đến ở trên.

Đằng sau mỗi địa danh thường chong lên nhau nhiều câu chuyện, nhiều cách giải thích rất thú vị và giàu ý nghĩa văn hoá, ý nghĩa lịch sử - nhân sinh. Câu chuyện giải thích hai chữ *Giang Đình* lại càng chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu xa. Bởi, gắn với địa danh này là sự kiện hồi hương của tể tướng Nguyễn Nghiễm, nhân vật tầm cỡ của giai đoạn lịch sử-văn hoá đương thời. Và từ sự kiện này, mà nhân dân Nghi Xuân đổi tên bến đò đã cho thấy sự toả sáng về nhân cách, công đức, tầm văn hoá của cá nhân Xuân Quận công cũng như các danh sĩ khác trong dòng họ Nguyễn Tiên Điền.

(Ban biên tập nhận bài ngày 30-09-2010)